

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2023 – 2024

Stt	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	26	
II	Loại phòng học	15	-
1	Phòng học kiên cố	15	-
2	Phòng học bán kiên cố	00	-
3	Phòng học tạm	00	-
4	Phòng học nhờ	00	-
III	Số điểm trường	01	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	2358.5 m ²	1 trê/5.5 m ²
V	Tổng diện tích sân chơi	1486.68 m ²	
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	1 phòng/42 m ²	1,6 m ²
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)		Chung phòng sinh hoạt
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)/phòng	6,8 m ²	
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	530 m ²	
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	84 m ²	
6	Diện tích phòng GD nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	120 m ²	
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	180 m ²	
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		15bộ/15 nhóm lớp
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định		15
2	Số bộ thiết bị, ĐDDC tối thiểu còn thiếu so với quy định		15
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời		10
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)		12
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		Số thiết bị/nhóm (lớp)

XI	Nhà vệ sinh	Số lượng(m ²)				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*		15		1,8m ²	
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo QĐ số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ GD và ĐT ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIV	Kết nối internet	x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XVI	Tường rào xây	x	

Tân Bình, ngày 14 tháng 9 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Bùi Nguyễn Ngọc Trâm